

TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

13. TÀI SẢN

Bảng 33: Những nhà xưởng, tài sản thuộc sở hữu của Ngân hàng Á Châu

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2005			30/9/2006		
	Nguyên giá	GT còn lại	% GTCL/NG	Nguyên giá	GT còn lại	% GTCL/NG
Trụ sở làm việc	475.812	435.940	91,6%	297.866	269.210	90,4%
Máy móc thiết bị	138.900	85.688	67,2%	194.503	115.827	59,6%
Phương tiện vận tải	63.074	42.323	67,1%	77.745	55.440	71,3%
Tài sản cố định khác	19.380	10.489	54,1%	22.478	16.800	74,7%
Tổng cộng	697.166	574.440	82,4%	592.592	457.277	77,2%

Nguồn: ACB

Bảng 34: Tài sản nhà xưởng thuộc sở hữu Ngân hàng tính đến 30/9/2007

STT	Địa chỉ	Diện tích	Nguyên giá	GTCL
1	127 Trần Phú, P. 4, Q. 5, TP. HCM	87,5 m ²	647.407.300	362.466.660
2	2/17 và 2/18 Cao Thắng, P. 5, Q. 3, TP. HCM	238,92 m ² + 230,66 m ²	23.220.982.000	21.672.916.540
3	2/20 + 2/21 + 2/21A Cao Thắng, P. 5, Q. 3, TP. HCM	232,04m ² + 243,01m ² + 65,80m ²	27.808.635.605	25.954.726.565
4	10P Tô Hiến Thành, P.14, Q. 10, TP. HCM	383,40m ²	4.437.306.847	2.564.012.155
5	30/6A Cộng Hòa, P. 15, Q. Tân Bình, TP. HCM	186,75m ²	2.910.893.190	1.710.259.565
6	281 CMT8, P. 7, Q. Tân Bình, TP. HCM	162,60m ²	4.638.903.006	4.176.166.076
7	391A Kinh Dương Vương, P.12, Q. 6, TP. HCM	1.653 m ²	13.038.492.273	10.170.023.967
8	29ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q1, TP. HCM	4.153 m ²	39.194.218.837	32.792.496.433
9	71-73 Điện Biên Phủ, P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	1.365 m ²	30.591.664.775	29.932.574.831
10	D2/03, Lô H4, KP Mỹ Toàn 2, P. Tân Phong, Q. 7, TP. HCM	111 m ²	3.380.672.500	3.211.638.880
11	497 CMT8, P.13, Q.10, TP. HCM	127,96 m ²	5.430.782.000	5.050.627.253
12	747 Hồng Bàng, P. 6, Q. 6, TP. HCM	283,20 m ²	18.070.030.149	16.867.727.019
13	130-132 Châu Văn Liêm, Q.5 TP. Hồ Chí Minh	325,40 m ²	21.517.224.900	20.656.535.904
14	305 Đại lộ Bình Dương, TX Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	327,47 m ²	9.362.643.454	8.427.494.257
15	17-19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Tân An, TP. Cần Thơ	386 m ²	5.445.755.476	3.084.572.590
16	Trung tâm Bản Yên Nhân, Huyện Mỹ Hòa, Tỉnh Hưng Yên	18.026 m ²	9.047.912.958	8.505.038.178
17	60-62 Lê Hồng Phong, TP Buôn Mê Thuột, Tỉnh Daklak	269,4 m ²	1.874.560.000	1.480.902.421
18	184-186 Bà Triệu, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	347,2 m ²	14.008.940.226	9.899.651.130
19	3A Hùng Vương, P. 7, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	96,0 m ²	1.678.685.095	1.252.252.713
20	15A Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	880,86 m ²	32.221.242.413	32.221.242.413
21	80 Quang Trung, P. Lộc Thọ, Nha Trang, Khánh Hòa	321,21 m ²	13.690.612.600	13.690.612.600
22	218 Bạch Đằng, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	845,0 m ²	6.060.000.000	6.060.000.000
23	276 Điện Biên Phủ, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng	163,50 m ²	4.079.249.999	4.011.262.499
24	1778 CMT8 P. Phước Hưng – TX Bà Rịa – Vũng Tàu	160,20 m ²	5.509.523.636	5.454.428.399
	Tổng cộng nhà cửa		297.866.339.239	269.209.629.048

Nguồn: ACB